

Bản án số: 17/2025/DS-PT

Ngày 07/3/2025

V/v “*Tranh chấp quyền sử dụng đất
nông nghiệp*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hoàn.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Hân;

Ông Chu Tuấn Vương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Tạ Trung Anh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa:
Ông Phạm Thanh Phong - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 107/2024/TLPT-DS, ngày 09 tháng 12 năm 2024 về việc: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất nông nghiệp*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 21/2024/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 20/2024/QĐPT-DS ngày 07 tháng 02 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Hoàng Đức V, sinh năm 1962; (có mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình.

- Bị đơn: Ông Lê Đức T, sinh năm 1974; (có mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình;

Địa chỉ: xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lại Trí H - Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình. (vắng mặt)

2. Chị Lê Thị Huyền N, sinh năm 1982; (vắng mặt)

Địa chỉ: P.A6, khu 5 tầng, phường G, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3. Chị Lê Thị T1, sinh năm 1986; (vắng mặt)

4. Anh Lê Đức M, sinh năm 1993; (vắng mặt)

Đều địa chỉ: Khu dân cư S, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

5. Bà Hoàng Thị L, sinh năm 1966; (có mặt)

Địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình.

6. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1974; (có mặt)

7. Chị Hoàng Thị Thu H1, sinh năm 1998; (có mặt)

8. Cháu Hoàng Đức Tuấn A, sinh năm 2006; (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp cho cháu Hoàng Đức Tuấn A: Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1974 (mẹ cháu Tuấn A).

9. Bà Hoàng Thị T3, sinh năm 1974; (có mặt)

10. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1961; (vắng mặt)

Đều địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Hoàng Thị L, bà Nguyễn Thị T2, bà Hoàng Thị T3: Ông Hoàng Đức V, sinh năm 1962; Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình.

11. Bà Bùi Thị Q, sinh năm 1977; (có mặt)

12. Anh Lê Đức T4, sinh năm 2002; (có mặt)

Đều địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình.

13. Chị Lê Thị T5, sinh năm 1996; (có mặt)

Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Bùi Thị Q, chị Lê Thị T5, anh Lê Đức T4: Ông Lê Đức T, sinh năm 1974;

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình.

14. Cụ Nguyễn Thị M1, sinh năm 1955; (có mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình.

15. Ông Nguyễn Thế B1, sinh năm 1980; (có mặt)

Địa chỉ: Thôn L, xã P, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

16. Bà Nguyễn Thị M2, sinh năm 1981; (có mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình.

17. Ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1984; (có mặt)

Địa chỉ: Tổ E, phố T, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

5. Người kháng cáo: Nguyên đơn - ông Hoàng Đức V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn - ông Hoàng Đức V trình bày:

Bố ông là cụ Hoàng Đắc L1 (chết năm 2011), mẹ ông là cụ Mai Thị T6 (chết năm 2014). Cụ L1 và cụ T6 sinh được 05 người con gồm bà Hoàng Thị G (bà G chết năm 2010, có chồng là ông Lê Đức T7 chết năm 2016 và có 03 con chung là chị Lê Thị Huyền N, chị Lê Thị T1, anh Lê Đức M); Ông Hoàng Đức V; Bà Hoàng Thị L; Ông Hoàng Đức D (ông D chết năm 2011 sau cụ L1, ông D có vợ là bà Nguyễn Thị T2 và có 02 con chung là chị Hoàng Thị Thu H1 và cháu Hoàng Đức Tuấn A); Bà Hoàng Thị T3. Ngoài ra cụ L1, cụ T6 không có con riêng, con nuôi, hai cụ chết không để lại di chúc, có để lại diện tích đất nông nghiệp theo sổ quy chủ lập năm 2001- 2003 gồm 02 khẩu theo Quyết định 652 là $454\text{m}^2/\text{khẩu} \times 2 = 908\text{m}^2$; 02 khẩu theo Quyết định 948 là $34\text{m}^2/\text{khẩu} \times 2 = 68\text{m}^2$, tổng cộng là 976m^2 được giao tại các xứ đồng: đồng Màu (Mạ) 101m^2 , đồng Sách Con 434m^2 , đồng Sách Con tại thửa đất 186 có 441m^2 , đều thuộc tờ bản đồ số 07/DC thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình.

Theo đo đạc hiện trạng năm 2015, thửa đất 186-1, tờ bản đồ số 07/DC đổi thành thửa đất 152, tờ bản đồ số 30 loại đất (LVC), sau khi trừ diện tích ruộng làm đường giao thông thôn, diện tích đất ruộng còn lại là $396,4\text{m}^2$ thuộc xứ đồng Sách Con, hiện ông T và vợ là bà Bùi Thị Q đang sử dụng còn ông đang sử dụng 434m^2 diện tích đất ruộng thuộc xứ đồng Sách Con và 101m^2 thuộc đồng Màu (Mạ). Khi ông T, bà Q sử dụng thửa đất 152 thì bố mẹ ông vẫn còn sống nhưng việc bố mẹ ông đổi đất cho ông T, bà Q như thế nào ông không được biết và các cụ không dặn lại.

Đến nay, ông T, bà Q không có văn bản nào thể hiện bố mẹ ông và ông T đã đổi thửa đất ruộng 152 cho nhau nên ông khởi kiện yêu cầu ông T trả lại cho anh, em ông diện tích $396,4\text{m}^2$ đất ruộng tại thửa đất 152, tờ bản đồ số 30 loại đất LVC tại thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình.

Đối với yêu cầu phản tố của ông Lê Đức T: Gia đình ông không sử dụng diện tích ruộng đầu thầu của gia đình ông Lê Đức T. Diện tích ao gia đình ông đang sử dụng là ông lấn đất của xã hội, không liên quan đến đất đầu thầu của gia đình ông T, vì vậy ông không đồng ý với yêu cầu phản tố của ông T.

Bị đơn ông Lê Đức T trình bày:

Ông là hàng xóm và còn có họ hàng xa với cụ Hoàng Đắc L1, cụ Mai Thị T6 (bố mẹ ông V). Ông và bà Bùi Thị Q (vợ ông) được Nhà nước giao diện tích đất nông nghiệp gồm 02 khẩu theo Quyết định 652 và 02 khẩu theo Quyết định 948 gồm: 01 sào 04 thước thuộc xứ đồng Đăng, 01 sào thuộc xứ đồng Chiều, 08 thước thuộc đồng Mạ đều ở địa chỉ thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình.

Ông và bà Q có 02 con chung, con lớn sinh năm 1996 và con nhỏ sinh năm 2002 không được chia ruộng, chỉ được đấu thầu 510m² đất công ích của Hợp tác xã tại xứ đồng S, thôn Đ, xã Đ. Vào cuối năm 2007 khi cụ L1, cụ T6 còn sống, vợ chồng ông và cụ L1, cụ T6 thống nhất đổi đất ruộng cho nhau, theo đó vợ chồng ông sử dụng thửa đất ruộng 152 của cụ L1, cụ T6 tại xứ đồng Sách Con còn cụ L1, cụ T6 sử dụng thửa đất ruộng 510m² đấu thầu của gia đình ông tại xứ đồng Sách Tây. Mục đích để thuận tiện cho việc canh tác và chuyển đổi sản xuất. Việc thỏa thuận không lập thành văn bản, không thông qua chính quyền địa phương. Ngay sau khi đổi ruộng, gia đình cụ L1, cụ T6 đã đào ao nuôi cá trên diện tích 510m² của gia đình ông, khoảng 2 - 3 năm sau thì ông Hoàng Đức V là con trai cụ L1, cụ T6 có nói với ông là việc đổi ruộng tiêu chuẩn lấy ruộng đấu thầu không hợp lý nên ông đã trả thêm diện tích ruộng tiêu chuẩn của gia đình ông tại xứ đồng Đ cho cụ L1, cụ T6 sử dụng. Đến năm 2019 thì toàn bộ diện tích ruộng tiêu chuẩn này đã bị Nhà nước thu hồi để làm đường giao thông. Do ruộng vẫn mang tên gia đình ông nên gia đình ông được nhận số tiền bồi thường khoảng 50.000.000 đồng. Gia đình ông muốn trả thêm ruộng cho gia đình cụ L1 để bù vào diện tích ruộng bị thu hồi này nhưng cụ L1 không đồng ý. Như vậy, đến nay gia đình cụ L1, cụ T6 mà trực tiếp là ông Hoàng Đức V đang sử dụng diện tích 510m² đất ruộng đấu thầu của gia đình ông. Đối với diện tích ruộng của hai cụ đã đổi cho gia đình ông, vợ chồng ông chỉ đào ao, thả cá, xây bờ kè ao, trồng cây lưu niên, cây cảnh, xây tường bao mà không xây dựng các công trình kiên cố.

Nay ông V đòi lại ruộng bố mẹ ông V đã đổi cho ông thì ông đề nghị được tiếp tục sử dụng thửa ruộng 152 của cụ L1, cụ T6 và thanh toán trị giá thửa ruộng bằng tiền cho anh em ông V. Nếu anh em ông V muốn lấy đất ruộng thì ông vẫn tiếp tục cho ông V sử dụng phần ruộng đã đổi và sẽ trả thêm ruộng tiêu chuẩn tại đồng Mạ hoặc đồng Chiều. Trường hợp gia đình ông phải trả lại thửa ruộng 152 cho anh em ông V thì ông có yêu cầu phản tố đề nghị gia đình cụ L1, cụ T6 phải trả lại cho gia đình ông diện tích đất đấu thầu tại cánh đồng S, với lý do: Bố mẹ ông là cụ Nguyễn Văn H3 và cụ Nguyễn Thị M1 được đấu thầu diện tích ruộng

356m², gia đình ông được đấu thầu 510m², cụ Nguyễn Văn N1 (chú ông) được đấu thầu 223m² đều ở xứ đồng S và liền kề nhau. Năm 2006, bố mẹ ông đào 05 thước ruộng trong diện tích 356m² thành ao. Năm 2007, gia đình ông đổi diện tích đất đấu thầu 510m² cho gia đình cụ L1, cụ T6 để lấy diện tích ruộng 396,4m² tại thửa 152 tại cánh đồng Sách Con. Quá trình sử dụng ruộng, gia đình cụ L1, cụ T6 đã đào thành ao để nuôi cá. Năm 2015, Nhà nước thu hồi một phần diện tích đất đấu thầu của gia đình ông, của bố mẹ ông và của cụ N1 để bán đấu giá đất, do diện tích ao đấu thầu của gia đình ông còn ít nên ông V đề nghị cho ông V được sử dụng hết diện tích đất ao còn lại của bố mẹ ông và của cụ Nguyễn Văn N1, gia đình ông đồng ý nên gia đình ông V đào thông diện tích ao tại thửa ruộng đấu thầu của gia đình ông với diện tích ruộng đấu thầu của bố mẹ ông và diện tích ruộng của gia đình cụ Nguyễn Văn N1 thành thửa ao to như hiện nay. Sau khi Nhà nước lấy ra, diện tích đất ruộng đấu thầu của 03 gia đình ông, bố mẹ và gia đình cụ N1 còn khoảng 400m² và hiện ông V đang sử dụng, vì vậy, ông yêu cầu gia đình ông V phải trả lại 400m² này để ông sử dụng toàn bộ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị Huyền N, chị Lê Thị T1, anh Lê Đức M, bà Hoàng Thị L, bà Nguyễn Thị T2, bà Hoàng Thị T3, bà Nguyễn Thị B, chị Hoàng Thị H1 trình bày:

Nhất trí với yêu cầu trong đơn khởi kiện cũng như những nội dung ông Hoàng Đức V đã trình bày tại Tòa án, không ai có ý kiến bổ sung. Trường hợp mọi người được hưởng quyền lợi từ tiêu chuẩn ruộng của cụ Hoàng Đắc L1, cụ Mai Thị T6 thì đề nghị Tòa án giao cả cho ông Hoàng Đức V sử dụng và sẽ tự thỏa thuận với ông Hoàng Đức V để giải quyết về quyền lợi được hưởng. Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn - ông Lê Đức T, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cụ Nguyễn Thị M1 trình bày:

Cụ kết hôn với cụ Lê Đức H4 (chết năm 1976) và sinh được 1 mình anh Lê Đức T. Đến năm 1979, cụ kết hôn với cụ Nguyễn Văn H3 (cụ H3 chết năm 2014). Khi cụ Nguyễn Văn H3 còn sống, hai cụ được đấu thầu 356m² đất ruộng ở cánh đồng S, hai cụ đã đào một nửa thành ao và sử dụng được 03 năm thì để lại cho vợ chồng ông T sử dụng và thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước. Năm 2015, Nhà nước có thu hồi khoảng ½ diện tích đất ruộng đấu thầu của gia đình cụ để đấu giá đất, cụ thể thu hồi bao nhiêu m² thì cụ không nhớ, gia đình cụ có được bồi thường số tiền là 8.000.000 đồng. Diện tích ruộng đấu thầu còn lại cụ vẫn để cho gia đình

ông T quản lý, sử dụng. Cụ biết việc gia đình ông T đòi 510m² đất đấu thầu tại cánh đồng Sách Tây để lấy 396,4m² đất ruộng tại thửa 152 tại cánh đồng Sách Con của cụ L1, cụ T6, sau đó Nhà nước thu hồi nhưng thu hồi bao nhiêu m² thì cụ không biết. Do bị thu hồi nên ông T đã cho ông V sử dụng diện tích ruộng đấu thầu còn lại của gia đình cụ và ông N1 để ông T được sử dụng toàn bộ thửa đất 152 ở cánh đồng Sách Con của cụ T6, cụ L1. Ông V trong quá trình quản lý, sử dụng đã đào thành ao nhưng cụ không phản đối. Cụ nhất trí để cho ông V tiếp tục sử dụng phần đất ruộng gia đình cụ đấu thầu còn lại sau khi Nhà nước thu hồi thì gia đình ông V và các con của cụ L1, cụ T6 phải để cho gia đình ông T được sử dụng 396,4m² ruộng tại thửa 152 vì gia đình ông T đã bỏ rất nhiều công sức cải tạo thửa đất. Trường hợp, gia đình ông V, các con của cụ L1, cụ T6 yêu cầu ông T trả lại ruộng thì cụ nhất trí với đơn phản tố của ông T yêu cầu ông V trả lại diện tích ruộng đấu thầu của gia đình cụ tại cánh đồng Sách Tây.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị Q, chị Lê Thị T5, anh Lê Đức T4, ông Nguyễn Thế B1, bà Nguyễn Thị M2, ông Nguyễn Văn H2 trình bày:

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Đức V các ông, bà, anh, chị đề nghị Toà án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật. Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn - ông Lê Đức T các ông, bà, anh, chị đều nhất trí với nội dung trong đơn phản tố của ông Lê Đức T.

Quan điểm của Ủy ban nhân dân xã Đ đối với diện tích đất đấu thầu của gia đình ông Lê Đức T và gia đình cụ Nguyễn Thị M1:

Diện tích đất đấu thầu 510m² của gia đình ông Lê Đức T và diện tích đất đấu thầu 12m² còn lại sau khi thu hồi đất của gia đình cụ Nguyễn Thị M1 trong thửa ao số 74, tờ bản đồ số 30 (đo đạc năm 2015) thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân xã Đ, Ủy ban nhân dân xã Đ sẽ giải quyết đối với gia đình ông T, gia đình bà M1 theo quy định của pháp luật.

Biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân xã Đ thể hiện:

1. Theo sổ quy chủ ruộng đất năm 2003 xóm A, thôn Đ, xã Đ, trang số 141 hộ gia đình cụ Hoàng Đắc L1, vợ là Mai Thị T6 được giao đất thổ, đất mạ, đất ruộng tại cánh đồng Sách Con, trong đó:

- Xứ đồng Sách Con: diện tích 434m², loại đất 5, thửa số 63, tờ bản đồ số 07/DC, đo đạc năm 1996.

- Xứ đồng Sách Con: diện tích 441m², loại đất 3, thửa số 186-1 (vị trí số 1,

giáp thửa đất 63 diện tích 434m^2), tờ bản đồ số 07/DC, đo đạc năm 1996 mang tên cụ Hoàng Đắc L1. Diện tích đất 441m^2 nằm trong tổng diện tích đất 4.197m^2 tại thửa đất 186 tờ bản đồ số 07/DC đo đạc năm 1996 loại đất hai lúa của Ủy ban nhân dân xã Đ quản lý.

Theo hồ sơ đo đạc hiện trạng năm 2015, thửa đất số 186-1 tờ bản đồ số 07/DC, diện tích 441m^2 là thửa số 152, tờ bản đồ số 30, diện tích $396,4\text{m}^2$ đăng ký người sử dụng đất là ông Lê Đức T.

2. Theo sổ quy chủ ruộng đất năm 2003 xóm A, thôn Đ, xã Đ, trang số 73 hộ gia đình ông Lê Đức T, vợ là Bùi Thị Q được chia đất ruộng tại cánh đồng Chiều Giữa, xứ đồng Đ và Sách T8, trong đó:

- Xứ đồng Đ: diện tích 463m^2 , loại đất 2, thửa số 65/4 tờ bản đồ số 07/ĐR, đo đạc năm 1996, theo đo đạc năm 2015 là thửa số 27, tờ bản đồ số 9, diện tích $463,1\text{m}^2$, tăng $0,1\text{m}^2$ là do sai số trong đo đạc.

- Diện tích đất đấu thầu 5% của Ủy ban nhân dân xã Đ tại cánh đồng Sách Tây là 510m^2 , tại thửa số 36, tờ bản đồ 07/DC, đo đạc năm 1996 vì hộ ông T có hai con nhưng không được chia ruộng theo Quyết định 948 (theo bản đồ đo đạc năm 1996 là thửa số 36, diện tích 589m^2).

Quá trình giải quyết tranh chấp tại địa phương, ông Lê Đức T khai gia đình ông T có đổi diện tích 510m^2 đấu thầu 5% của Ủy ban nhân dân xã Đ cho gia đình cụ L1, cụ T6 để sử dụng diện tích đất 441m^2 tại thửa 186-1 (nay là thửa đất 152, tờ bản đồ số 30, diện tích $396,4\text{m}^2$) từ khoảng năm 2008. Việc đổi ruộng do hai gia đình tự thỏa thuận, không báo cáo chính quyền địa phương.

3. Theo sổ quy chủ ruộng đất năm 2003 xóm A, thôn Đ, xã Đ, trang số 74 hộ gia đình ông Nguyễn Văn H3, vợ là Nguyễn Thị M1 được chia đất thổ, đất ao, đất mạ, đất ruộng tại cánh đồng Chiều Giữa, Chiều B, Sách C và được đấu thầu đất 5% của Ủy ban nhân dân xã Đ tại cánh đồng S, diện tích 356m^2 vì hộ cụ H3 có nuôi cháu nội nhưng cháu nội không được chia ruộng theo Quyết định 652, 948 nên khi gia đình có nhu cầu sử dụng thì được đấu thầu.

4. Theo sổ quy chủ ruộng đất năm 2003 xóm A, thôn Đ, xã Đ, trang số 66 hộ gia đình ông Nguyễn Văn N1, vợ là Hà Thị H5 được chia đất thổ, đất ao, đất mạ, đất ruộng ở Đ và đấu thầu đất 5% của Ủy ban nhân dân xã tại cánh đồng S, diện tích 223m^2 vì hộ ông N1 có 01 con không được chia ruộng theo Quyết định 948 và gia đình có nhu cầu sử dụng thì được đấu thầu.

5. Theo sổ quy chủ ruộng đất năm 2003 xóm A, thôn Đ, xã Đ, trang số 50 hộ

gia đình ông Hoàng Đức V, vợ là Nguyễn Thị B được chia đất thổ, đất ao, đất mạ, đất ruộng ở cánh đồng Rộc, cánh đồng Chiều Bắc, trong đó diện tích đất ao là 230m² tại thửa số 65, tờ bản đồ 07/DC, đo đạc năm 1996, thửa này liền kề với diện tích đất đấu thầu 5% của gia đình ông T, cụ M1, ông N1. Gia đình ông V có đấu thầu diện tích 5% của Ủy ban nhân dân xã Đ diện tích 422m² (có tài liệu ghi 460m² tại một phần đất ở thửa số 34 vì thửa đất số 34 có tổng diện tích là 639m², diện tích 5% gia đình ông V đấu thầu phần giáp đường giao thông ngõ vào khu xóm, không giáp với thửa 35 và 36).

6. Năm 2015, Ủy ban nhân dân xã Đ thu hồi diện tích đất đấu thầu của các gia đình và thực hiện bồi thường tài sản khi thu hồi đất để tiến hành đấu giá quyền sử dụng đất, trong đó thu hồi của cụ Nguyễn Văn H3 là 344m², còn lại là 12m²; của ông Nguyễn Văn N1 là 234m², bị âm 11m²; của ông Hoàng Đức V là 460m², ông Lê Đức C1 trúng đấu giá và đang sử dụng thửa đất, ông N1 và ông V không được nhận bồi thường vì không có tài sản trên đất; ông Lê Đức T không có tên trong danh sách bị thu hồi nên vẫn còn 510m².

Như vậy, tổng diện tích đất đấu thầu của gia đình ông Lê Đức T và cụ Nguyễn Văn H3 còn lại là $510\text{m}^2 + 12\text{m}^2 = 522\text{m}^2$. Theo bản đồ đo đạc năm 2015, diện tích đất ao nhà ông Hoàng Đức V đang sử dụng tại thửa số 74, tờ bản đồ số 30 đã mở rộng ra phần đất đấu thầu này nên diện tích ao là 725,6 m², đối trừ đất ao ông V được cấp theo đo đạc năm 1996 là 230m² thì diện tích đất ao gia đình ông V đang sử dụng dư ra 495,6 m² nằm trên phần đất thuộc đất đấu thầu của gia đình ông T trước đây (thể hiện trên bản đồ địa chính).

7. Diện tích ruộng tại thửa số 27, tờ bản đồ số 9 của gia đình ông Lê Đức T ở cánh đồng Đăng là 463,1m² Nhà nước đã thu hồi vào năm 2019 để thực hiện giải phóng mặt bằng đoạn đường T đi Cầu Nghìn qua địa phận thôn Đ, xã Đ, tiền bồi thường ông T được nhận là 50.941.000 đồng.

8. Hiện trạng thực tế, gia đình cụ Hoàng Đắc L1, cụ Mai Thị T6 và sau này là ông Hoàng Đức V có sử dụng phần diện tích đất ruộng 510m² mà gia đình ông Lê Đức T đấu thầu của Ủy ban nhân dân xã Đ và gia đình ông Lê Đức T có sử dụng thửa 152, tờ bản đồ số 30, diện tích 396,4m² của gia đình cụ Hoàng Đức L2, cụ Mai Thị T6. Quan điểm của chính quyền địa phương đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, Biên bản định giá ngày 22/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình thể hiện:

- *Thửa đất 152, tờ bản đồ số 30, tại thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình* có diện tích thực tế là 416,6m² (trong đó đất vườn là 337,3m², ao là 79,3m²), Phía Đông giáp vườn ông T; Phía Tây giáp đường giao thông; Phía Nam giáp ruộng cụ M1; Phía Bắc giáp ngõ đi vào diện tích đất của gia đình ông T. Trên đất có tường xây giữa vườn, tường kè ao, tường bo ngõ bê tông phía ao, tường xây giáp vườn cụ M1, tường xây giáp đường giao thông, 02 trụ cổng và 02 cánh cổng, 02 cây dừa, 01 cây tùng, 07 cây bưởi, 16 cây quất, 01 cây cam, 02 cây mít, 01 cây nhãn, 48 cây chè, 07 cây xanh, 18 khóm chuối, 02 cây lộc vừng; Đất đôn lấp ruộng ông T khai sâu 0,7m.

+ Tiền bồi thường về đất chuyên trồng lúa nước, đất nuôi trồng thủy sản có đơn giá 126.000 đồng/m².

+ Giá đắp bờ, san lấp là 13.238.678 đồng.

+ Các công trình xây dựng trên đất: Tường giữa vườn xây gạch không nung loại tường 110 cao 40cm không trát xây dựng năm 2020 trị giá 5.353.968 đồng. Tường kè ao xây gạch không nung loại tường 220 cao 80cm, trát 01 mặt xây dựng năm 2020 trị giá 7.638.253 đồng. T9 bo ngõ bê tông phía ao xây gạch không nung loại tường 220 dày 20cm và loại tường 110 dày 10cm xây dựng năm 2020 trị giá 4.217.143 đồng. T9 xây giáp vườn cụ M1 xây gạch không nung loại tường 110 cao 80cm không trát xây dựng năm 2020 trị giá 8.744.599 đồng. Tường ngang giáp đường bê tông trát 2 mặt xây dựng năm 2020 trị giá 7.073.458 đồng. 02 trụ cổng trị giá 6.576.466 đồng. Cổng bằng tuýp sắt làm năm 2020 trị giá 9.025.685 đồng. Tổng cộng là 48.629.572 đồng.

+ Cây cối trồng trên đất: 02 cây dừa trị giá 500.000 đồng, 01 cây tùng trị giá 207.100 đồng, 07 cây bưởi trị giá 4.200.000 đồng, 16 cây quất trị giá 4.000.000 đồng, 01 cây cam trị giá 120.000 đồng, 02 cây mít trị giá 700.000 đồng, 01 cây nhãn giống trị giá 20.000 đồng, 48 cây chè trị giá 595.200 đồng, 07 cây xanh trị giá 3.850.000 đồng, 18 khóm chuối trị giá 900.000 đồng, 02 cây lộc vừng trị giá 798.400 đồng. Tổng cộng là: 15.890.700 đồng.

- *Thửa đất số 74, tờ bản đồ số 30, tại thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình:* Do gia đình ông Hoàng Đức V không đồng ý cho cơ quan có thẩm quyền đo đạc, xem xét thẩm định hiện trạng nên không thể thực hiện được việc xem xét và định giá tài sản.

Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2024/DS-ST ngày 24/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình đã quyết định:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 166, 234, 237 Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Áp dụng khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 166, 234, 237 Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Đức V.

2.1. Buộc ông Lê Đức T và bà Bùi Thị Q phải trả lại diện tích ruộng 396,4m² (trong đó có 317,1m² đất ruộng đã đôn lấp thành vườn và 79,3m² đã đào thành ao) tại thửa đất số 152, tờ bản đồ số 30 (đo đạc năm 2015) ở thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Hoàng Đức L2 và cụ Mai Thị T6 gồm: Chị Lê Thị Huyền N, chị Lê Thị T1, anh Lê Đức M (các con của bà Hoàng Thị G - đã chết), ông Hoàng Đức V, bà Hoàng Thị L, bà Nguyễn Thị T2, chị Hoàng Thị Thu H1, cháu Hoàng Đức Tuấn A (bà T2 là vợ, chị H1, cháu Tuấn A là con ông Hoàng Đức D - đã chết, bà T2 đại diện cho cháu Tuấn A), bà Hoàng Thị T3. Diện tích ruộng 396,4m² có tứ cận: Phía Bắc giáp ngõ bê tông của gia đình ông Lê Đức T dài 28,5m + 6,23m; Phía Nam giáp ruộng của cụ Nguyễn Thị M1 dài 8,01m + 27,73m; Phía Đông giáp đất thủy lợi dài 11,38m; Phía Tây giáp đường giao thông dài 11,39m.

2.2. Chị Lê Thị Huyền N, chị Lê Thị T1, anh Lê Đức M, ông Hoàng Đức V, bà Hoàng Thị L, bà Nguyễn Thị T2, chị Hoàng Thị Thu H1, cháu Hoàng Đức Tuấn A (do bà T2 đại diện), bà Hoàng Thị T3 được quyền sở hữu các tài sản trên thửa đất 152 gồm: 317,1m² đất đôn lấp ruộng, tường xây thấp giáp vườn cụ M1, tường ngang giáp đường giao thông, các cây trồng trên đất gồm: 02 cây dừa, 01 cây tùng, 07 cây bưởi, 16 cây quýt, 01 cây cam, 02 cây mít, 01 cây nhãn, 48 cây chè, 07 cây xanh, 18 khóm chuối, 02 cây lộc vừng và có nghĩa vụ thanh toán trả cho ông Lê Đức T, bà Bùi Thị Q số tiền 50.000.000 đồng.

2.3. Chấp nhận thoả thuận của chị Lê Thị Huyền N, chị Lê Thị T1, anh Lê Đức M, ông Hoàng Đức V, bà Hoàng Thị L, bà Nguyễn Thị T2, chị Hoàng Thị Thu H1, cháu Hoàng Đức Tuấn A (do bà T2 đại diện), bà Hoàng Thị T3 giao cho ông Hoàng Đức V đại diện quản lý diện tích ruộng 396,4m² và các tài sản, cây cối trên thửa đất 152 đồng thời có nghĩa vụ thanh toán cho ông T, bà Q số tiền 50.000.000 đồng.

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lê Đức T.

3.1. Buộc ông Hoàng Đức V và bà Nguyễn Thị Ba P trả lại diện tích đất đầu thầu (hiện trạng đã đào thành ao) cho ông Lê Đức T, bà Bùi Thị Q, chị Lê Thị T5, anh Lê Đức T4 và cụ Nguyễn Thị M1, ông Nguyễn Thế B1, bà Nguyễn Thị M2, ông Nguyễn Văn H2 diện tích ao 495,6m² (trong đó diện tích ao của gia đình ông T là 483,6m², diện tích ao của gia đình cụ M1 là 12m²) tại thửa ao số 74 (đo đạc năm 2015) ở thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình. Diện tích ao 495,6m² có tứ cận: Phía Bắc giáp thửa đất 62 dài 4,11m, giáp thửa đất 63 dài 6,69m, giáp thửa đất 64 dài 6,69m, giáp thửa đất 65 dài 6,69m, giáp thửa đất 66 dài 5,35m; Phía Nam giáp đất thuỷ lợi dài 15,66m + 7,52m + 3,70m + 6,20m; Phía Đông giáp đất thuỷ lợi dài 0,53m, giáp thửa đất 73 dài 16,34m; Phía Tây giáp diện tích ao của gia đình ông Hoàng Đức V dài 15,73m.

3.2. Đối trừ phần công sức đào ao, xây tường, kè ao, xây tường bo ngõ phía ao tại thửa đất số 152 của gia đình ông Lê Đức T, bà Bùi Thị Q1 sang công sức đào diện tích ao 495,6m² tại thửa ao 74 cho gia đình ông Hoàng Đức V và bà Nguyễn Thị B.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản, án phí cũng như quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 07/10/2024, Nguyên đơn - ông Hoàng Đức V có đơn kháng cáo không chấp nhận quyết định của bản án sơ thẩm về việc buộc anh chị em trong gia đình ông V phải bồi thường cho gia đình ông Lê Đức T trị giá tài sản nằm trên diện tích đất nông nghiệp đang tranh chấp cũng như việc buộc gia đình ông phải trả lại diện tích ao mà gia đình ông đang sử dụng do diện tích ao này không liên quan đến thửa đất nông nghiệp có tranh chấp giữa anh em ông với ông T, diện tích ao có vị trí cách xa phần diện tích đất nông nghiệp đang tranh chấp và không thuộc quyền sử dụng của gia đình ông Lê Đức T.

Tại phiên toà phúc thẩm:

Nguyên đơn - ông Hoàng Đức V trình bày như nội dung kháng cáo. Ông thừa nhận từ năm 2007 ông có thấy bố mẹ ông đổi ruộng cho gia đình ông T để ông T tiện nuôi gà nên ngay khi bố mẹ ông còn sống, ông và các chị em ông buộc phải ra thửa ruộng có diện tích 510m² của ông T để trồng cây, canh tác nhưng việc thực hiện nghĩa vụ với nhà nước thì vẫn theo ruộng được chia. Nay ông đòi lại thì ông T phải trả, ông không có nghĩa vụ phải đền bù giá trị các cây trồng và công trình trên phần ruộng mà ông T sử dụng của bố mẹ ông.

Bị đơn - ông Lê Đức T đề nghị Tòa án giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm, nếu phải trả lại ruộng của cụ L2 cho con cháu của cụ L2 thì ông đòi lại diện tích ruộng của gia đình ông đã đổi cho cụ L2.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị L, Hoàng Thị T3 đề nghị Tòa án cho các bà được hưởng quyền thừa kế đất ruộng của bố mẹ còn việc đổi đất giữa hai bên con cái không liên quan.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị T5 đề nghị Tòa án cho gia đình chị được đòi lại quyền sử dụng đất đối với diện tích đất trúng thầu của gia đình chị.

Kiểm sát viên - Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308, không chấp nhận kháng cáo của ông Hoàng Đức V, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Kháng cáo của ông Hoàng Đức V gửi đến Tòa án trong thời hạn luật định, ông V đã có đơn đề nghị xin được miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, xét ông V là người cao tuổi, thuộc đối tượng được miễn án phí nên yêu cầu kháng cáo là hợp lệ, được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa vắng mặt một số đương sự nhưng đã có người uỷ quyền có mặt hoặc không ảnh hưởng đến việc xét xử, căn cứ quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Xét kháng cáo của ông Hoàng Đức V:

[2.1] Về nguồn gốc, diện tích các thửa đất tranh chấp:

Theo sổ quy chủ ruộng đất năm 2003, cụ Hoàng Đắc L1 vợ là Mai Thị T6 được giao tại xứ đồng Sách Con 441m² đất loại 3, thửa số 186-1 (vị trí số 1) tờ

bản đồ số 07/DC đo đạc năm 1996 mang tên cụ Hoàng Đắc L1. Theo đo đạc hiện trạng năm 2015 là thửa đất số 152, tờ bản đồ số 30, loại đất LVC, sau khi trừ diện tích làm đường giao thông thôn thì còn lại 396,4m². Gia đình ông Lê Đức T, bà Bùi Thị Q được đấu thầu đất 5% của Ủy ban nhân dân xã Đ ở cánh đồng Sách Tây có diện tích 510m² tại thửa số 36, tờ bản đồ 07/DC, đo đạc năm 1996. Gia đình cụ Nguyễn Văn H3, Nguyễn Thị M1 (bố dượng và mẹ đẻ ông T) được đấu thầu đất 5% của Ủy ban nhân dân xã Đ tại cánh đồng Sách Tây diện tích 356m². Gia đình ông Nguyễn Văn N1, vợ là Hà Thị H5 được đấu thầu đất 5% của Ủy ban nhân dân xã Đ tại cánh đồng Sách Tây diện tích 223m². Các thửa ruộng của gia đình ông T, cụ H3, ông N1 liền nhau với tổng diện tích là 1.089m² nằm trong thửa đất số 35, 36, tờ bản đồ số 07/DC đo đạc năm 1996 liền kề với thửa đất ao số 65, diện tích 230m² của gia đình ông Hoàng Đức V. Năm 2015, Nhà nước thu hồi đất để đấu giá quyền sử dụng đất nên gia đình cụ Nguyễn Văn H3 phải trả ra 344m², còn được sử dụng 12m². Gia đình ông Nguyễn Văn N1 phải trả ra 234m² (âm 11m²). Gia đình ông Lê Đức T không bị thu hồi diện tích đất đấu thầu. Như vậy, gia đình ông T còn nguyên diện tích đất đấu thầu 510m² + 12m² đất còn lại sau thu hồi của gia đình cụ H3 nên diện tích ruộng đấu thầu của 2 gia đình là 522m², giáp với thửa đất ao số 65 của gia đình ông V.

[2.2] Việc đổi ruộng giữa cụ Hoàng Đắc L1, cụ Mai Thị T6 với ông Lê Đức T:

Tại cấp sơ thẩm ông Hoàng Đức V không thừa nhận việc cụ L1, cụ T6 đổi ruộng cho ông T trong khi ông T khai sử dụng ruộng của hai cụ từ năm 2007, phù hợp với nội dung xác minh tại Ủy ban nhân dân xã Đ “*Hiện trạng gia đình cụ Hoàng Đắc L1, cụ Mai Thị T6 và sau này là ông Hoàng Đức V có sử dụng phần diện tích đất ruộng 510m² mà gia đình ông Lê Đức T đấu thầu của Ủy ban nhân dân xã Đ và gia đình ông Lê Đức T có sử dụng thửa đất ruộng diện tích 441m² loại đất 3 thửa số 186-1 tại cánh đồng Sách Con nay là thửa 152, tờ bản đồ số 30, diện tích 396,4m² của gia đình cụ Hoàng Đức L2, cụ Mai Thị T6*”; phù hợp với lời khai của bà Hoàng Thị L, Hoàng Thị T3 em gái ông V: “*Khi cụ Hoàng Đắc L1 còn sống, cụ có nói với các bà là hai ông con có đổi đất ruộng cho nhau, ông T sử dụng ruộng của bố mẹ các bà còn bố mẹ các bà sử dụng ruộng của gia đình ông T...*” và lời khai của cụ Nguyễn Thị M1 (mẹ ông T) “*Cụ có biết việc gia đình ông T đổi 510m² đất đấu thầu tại cánh đồng Sách Tây để lấy 396,4m² đất ruộng tại thửa 152 tại cánh đồng Sách Con của cụ L1, cụ T6*”. Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm

ông V thừa nhận kể từ 2007 và sau đó khi bố mẹ ông còn sống cho đến khi ông khởi kiện thì ông T đã sử dụng phần ruộng tiêu chuẩn của bố mẹ ông nên ông và chị em ông phải sang phần ruộng đầu thầu của ông T để cấy hái. Thực tế cũng cho thấy gia đình ông T đang sử dụng ruộng của cụ L1, cụ T6, đã đôn lấp một phần ruộng thành vườn và đào một phần ruộng thành ao đồng thời trong quá trình sử dụng đã tiến hành xây bờ ao, xây tường dậu để bảo vệ đất, trồng nhiều cây lưu niên trên đất khi cụ L1, cụ T6 còn sống, các con của cụ L1, cụ T6 không ai có ý kiến phản đối còn gia đình ông V đang sử dụng ruộng đầu thầu của gia đình ông T tại thửa đất ao số 74. Như vậy, lời khai của ông T về việc cụ L1, cụ T6 đòi cho gia đình ông T sử dụng tiêu chuẩn ruộng của hai cụ tại thửa đất số 152 còn gia đình cụ L1, cụ T6 sử dụng diện tích đất đầu thầu của gia đình ông T tại thửa đất số 74 cho thuận lợi là có cơ sở.

[2.3] Về việc bồi thường tài sản trên thửa đất 152:

Quá trình sử dụng ruộng đôi của hai cụ, gia đình ông T đã đôn lấp một phần ruộng thành vườn, đào một phần ruộng thành ao, xây bờ ao, xây tường dậu bảo vệ đất, trồng nhiều cây lưu niên trên đất, cụ L1, cụ T6 không ai có ý kiến phản đối, tuy nhiên các bên không làm thủ tục đăng ký chuyển đổi với chính quyền địa phương nên trên sổ sách quản lý đất đai tại địa phương thì cụ L1 vẫn đứng tên sử dụng thửa đất 152 còn ông T vẫn đứng tên sử dụng thửa đất 74. Vì vậy khi ông V yêu cầu gia đình ông T trả lại thửa ruộng 152, ông T yêu cầu anh em ông V phải thanh toán cho gia đình ông trị giá tài sản trên đất là đúng.

Tại phiên toà sơ thẩm, ông T đồng ý đối trừ phần công sức gia đình ông đào diện tích 79,3m² ao, xây tường, kè ao trên thửa đất 152 sang công sức phần đào ao trên diện tích đất đầu thầu tại thửa đất 74 cho gia đình ông V. Xét thấy, đề nghị của ông T là phù hợp, do vậy phần đào ao, xây tường, kè ao, xây tường bo ngõ phía ao trên thửa đất 152 không tính vào trị giá tài sản anh em ông V phải thanh toán cho gia đình T.

Khi Toà án định giá tài sản, ông T khai phần đôn lấp ruộng sâu 0,7m nhưng sau đó các đương sự thống nhất phần đôn lấp chỉ sâu 0,6m nên xác định diện tích ruộng đôn lấp gia đình ông T trả lại cho anh em ông V là 317,1m² (còn lại là ao) có giá trị 10.667.878 đồng.

Như vậy, xác định anh em ông V phải thanh toán trị giá tài sản gia đình ông T đã tạo lập trên thửa đất 152 cho gia đình ông T gồm: Tiền đôn lấp ruộng 10.667.878 đồng, tiền xây tường giáp vườn cụ M1 8.744.599 đồng, tiền xây tường

giáp đường giao thông 7.073.458 đồng, các cây trồng trên đất 15.890.700 đồng, tổng cộng là 42.376.635 đồng. Ngoài ra quá trình sử dụng ruộng của cụ L1, cụ T6, gia đình ông T còn có công sức, duy trì, tôn tạo, bảo vệ đất làm tăng giá trị đất, vì vậy Toà án sơ thẩm buộc anh em ông V thanh toán cho gia đình ông T tiền công sức, duy trì, tôn tạo, bảo vệ đất là 7.623.365 đồng là phù hợp.

Tổng số tiền anh em ông V phải thanh toán cho gia đình ông T là 50.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, anh em và các con cháu của ông V đều đồng ý giao diện tích ruộng của cụ L1, cụ T6 cho ông V quản lý và ông V có trách nhiệm thanh toán tiền cho gia đình ông T. Anh em và các con cháu của ông V tự thoả thuận giải quyết chia quyền lợi và nghĩa vụ đối với thửa đất 152 của cụ L1, cụ T6 là phù hợp.

[3.2] Về việc trả lại diện tích 495,6m² đất ao tại thửa đất số 74:

Hiện nay, gia đình ông T và gia đình cụ M1 còn diện tích đất đấu thầu là 522m² liền kề với thửa đất ao của gia đình ông V. Theo sổ quy chủ, gia đình ông V được chia diện tích đất ao là 230m² nhưng theo đo đạc năm 2015, gia đình ông V đang sử dụng 725,6m², ông V khai gia đình ông V lấn đất của xã hội mà không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh, địa phương xác nhận nên lời khai của ông V là không có căn cứ. Cấp sơ thẩm xác định gia đình ông V đang sử dụng diện tích đất đấu thầu của gia đình ông T và gia đình cụ M1, đối trừ diện tích ao 230m² gia đình ông V được chia, diện tích còn lại 495,6m² là thuộc diện tích đất đấu thầu của gia đình ông T và gia đình cụ M1, giảm 26,4m² (522m² - 495,6m²) nhưng do ông V không cho Toà án đo đạc thực tế nên không xác định được nguyên nhân giảm. Toà án cấp sơ thẩm yêu cầu gia đình ông V phải trả lại cho gia đình ông T, cụ M1 diện tích ao theo số liệu thực tế 495,6m² là có căn cứ.

[4] Từ những phân tích, đánh giá trên đây, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông Hoàng Đức V, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 21/2024/DS-ST ngày 24/9/2024 của Toà án nhân dân huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Theo điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí và lệ phí Tòa án: Kháng cáo không được chấp nhận nên ông Hoàng Đức V phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; ông V là người cao tuổi, đã có đơn xin miễn án phí dân sự phúc thẩm nên được miễn án phí.

[6] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự:

[1] Không chấp nhận kháng cáo của ông Hoàng Đức V.

[2] Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 21/2024/DS-ST ngày 24/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình.

Áp dụng khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 166, 234, 237 Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai.

Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

[3] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Đức V.

[3.1] Buộc ông Lê Đức T và bà Bùi Thị Q phải trả lại diện tích ruộng 396,4m² (trong đó có 317,1m² đất ruộng đã đôn lấp thành vườn và 79,3m² đã đào thành ao) tại thửa đất số 152, tờ bản đồ số 30 (đo đạc năm 2015), địa chỉ: thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Hoàng Đức L2 và cụ Mai Thị T6 gồm: Chị Lê Thị Huyền N, chị Lê Thị T1, anh Lê Đức M (các con của bà Hoàng Thị G - đã chết), ông Hoàng Đức V, bà Hoàng Thị L, bà Nguyễn Thị T2, chị Hoàng Thị Thu H1, cháu Hoàng Đức Tuấn A (bà T2 là vợ, chị H1, cháu Tuấn A là con ông Hoàng Đức D - đã chết, bà T2 đại diện cho cháu Tuấn A), bà Hoàng Thị T3. Diện tích ruộng 396,4m² có tứ cận:

- Phía Bắc giáp ngõ bê tông của gia đình ông Lê Đức T dài 28,5m + 6,23m.
- Phía Nam giáp ruộng của cụ Nguyễn Thị M1 dài 8,01m + 27,73m.
- Phía Đông giáp đất thủy lợi dài 11,38m.
- Phía Tây giáp đường giao thông dài 11,39m.

[3.2] Chị Lê Thị Huyền N, chị Lê Thị T1, anh Lê Đức M, ông Hoàng Đức V, bà Hoàng Thị L, bà Nguyễn Thị T2, chị Hoàng Thị Thu H1, cháu Hoàng Đức Tuấn A (do bà T2 đại diện), bà Hoàng Thị T3 được quyền sở hữu các tài sản trên thửa đất số 152 gồm: 317,1m² đất đôn lấp ruộng, tường xây thấp giáp vườn cụ M1, tường ngang giáp đường giao thông, các cây trồng trên đất gồm: 02 cây dừa, 01 cây tùng, 07 cây bưởi, 16 cây quất, 01 cây cam, 02 cây mít, 01 cây nhãn, 48 cây chè, 07 cây xanh, 18 khóm chuối, 02 cây lộc vừng và có nghĩa vụ thanh toán trả cho ông Lê Đức T, bà Bùi Thị Q số tiền 50.000.000 đồng.

[3.3] Chấp nhận thoả thuận của chị Lê Thị Huyền N, chị Lê Thị T1, anh Lê Đức M, ông Hoàng Đức V, bà Hoàng Thị L, bà Nguyễn Thị T2, chị Hoàng Thị Thu H1, cháu Hoàng Đức Tuấn A (do bà T2 đại diện), bà Hoàng Thị T3 giao cho ông Hoàng Đức V đại diện quản lý diện tích ruộng 396,4m² và các tài sản, cây cối trên thửa đất số 152 đồng thời có nghĩa vụ thanh toán cho ông T, bà Q số tiền 50.000.000 đồng.

[4] Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lê Đức T.

[4.1] Buộc ông Hoàng Đức V và bà Nguyễn Thị Ba P trả lại diện tích đất đầu thầu (hiện trạng đã đào thành ao) cho ông Lê Đức T, bà Bùi Thị Q, chị Lê Thị T5, anh Lê Đức T4 và cụ Nguyễn Thị M1, ông Nguyễn Thế B1, bà Nguyễn Thị M2, ông Nguyễn Văn H2 diện tích đất ao 495,6m² (trong đó diện tích đất ao của gia đình ông T là 483,6m², diện tích đất ao của gia đình cụ M1 là 12m²) tại thửa đất ao số 74 (đo đạc năm 2015), địa chỉ: thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình. Diện tích thửa đất ao 495,6m² có tứ cận:

- Phía Bắc giáp thửa đất 62 dài 4,11m, giáp thửa đất 63 dài 6,69m, giáp thửa đất 64 dài 6,69m, giáp thửa đất 65 dài 6,69m, giáp thửa đất 66 dài 5,35m.

- Phía Nam giáp đất thuỷ lợi dài 15,66m + 7,52m + 3,70m + 6,20m.

- Phía Đông giáp đất thuỷ lợi dài 0,53m, giáp thửa đất 73 dài 16,34m.

- Phía Tây giáp diện tích ao của gia đình ông Hoàng Đức V dài 15,73m.

[4.2] Đối trừ phần công sức đào ao, xây tường, kè ao, xây tường bo ngõ phía ao tại thửa đất số 152 của gia đình ông Lê Đức T, bà Bùi Thị Q2 sang công sức đào diện tích đất ao 495,6m² tại thửa đất ao 74 cho gia đình ông Hoàng Đức V và bà Nguyễn Thị B.

(Diện tích đất giao cho các đương sự như sơ đồ đính kèm theo bản án)

[5] Về án phí: Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

[5.1] Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Hoàng Đức V.

[5.2] Ông Lê Đức T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng. Đối trừ số tiền 750.000 đồng ông T nộp tạm ứng án phí theo Biên lai số 0003173 ngày 02/5/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình, trả lại ông T 450.000 đồng.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Hoàng Đức V do ông V là người cao tuổi.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[7] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 07/3/2025.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình;
- Tòa án, Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu HC-TP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN**

Nguyễn Thị Thúy Hoàn